KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNP)

CTCP Nhựa Việt Nam

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-8.3%**	**-**

DT thuần *2024*
78.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.70| -4.5%

LN thuần *2024*
14.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 25.7| 231%

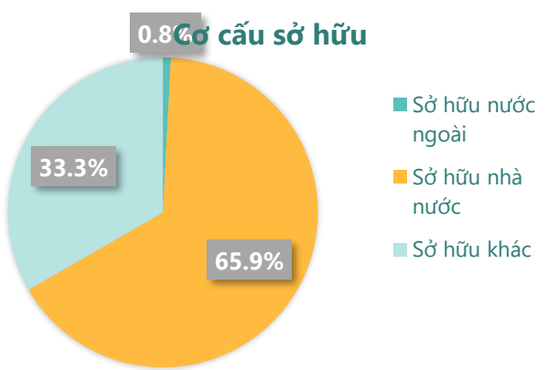
LN sau thuế *2024*
14.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 25.3| 238%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
22.9%
YoY: +/-▲ 29.4%

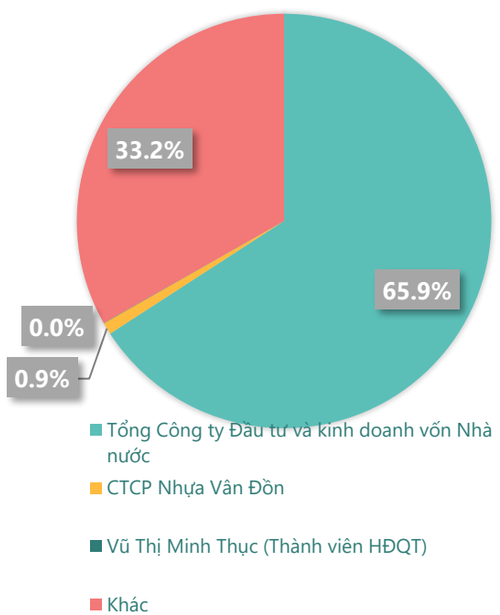
ROE *2024*
5.1%
YoY: +/-▲ 8.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
Số lượng CPLH (CP)	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,535
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.80
EPS	782
P/E	12.8

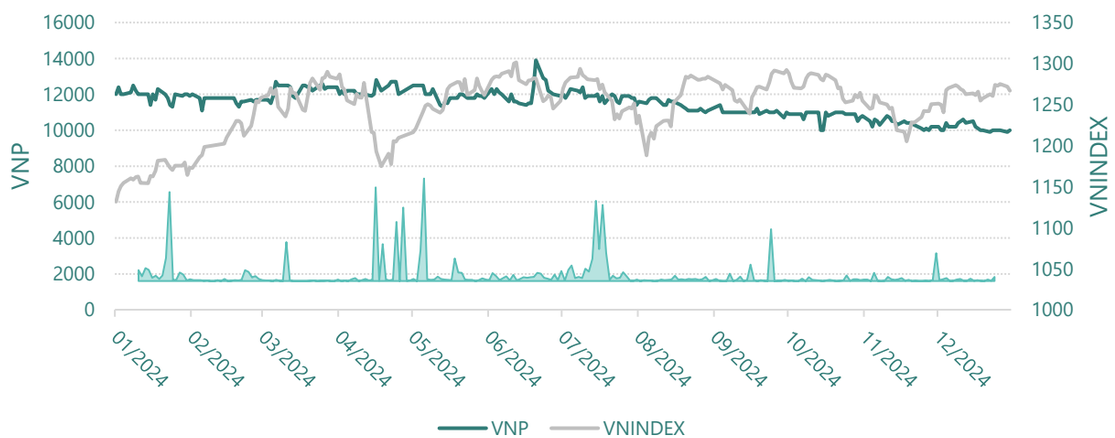
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



Lịch sử giá

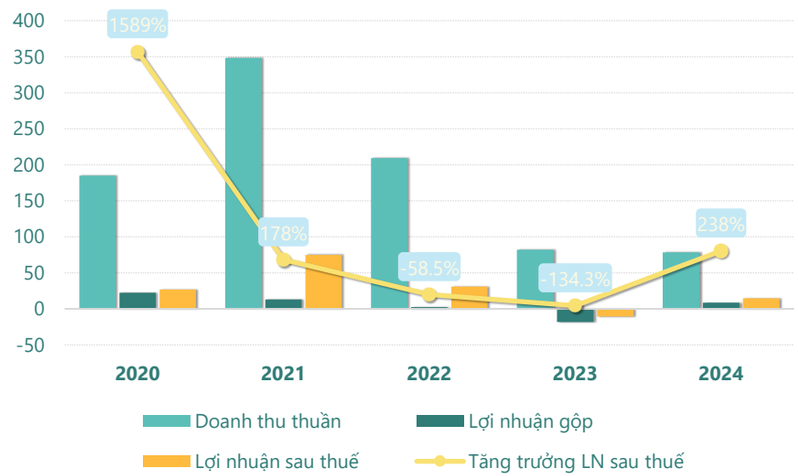


Kết quả kinh doanh **VNP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **78.63** tỷ đồng **giảm 4.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 238%** đạt **14.68** tỷ đồng.

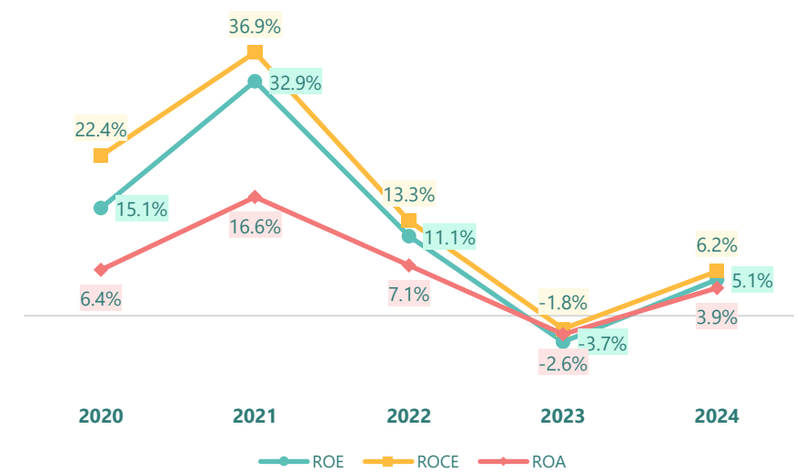
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh



ROE - ROCE - ROA

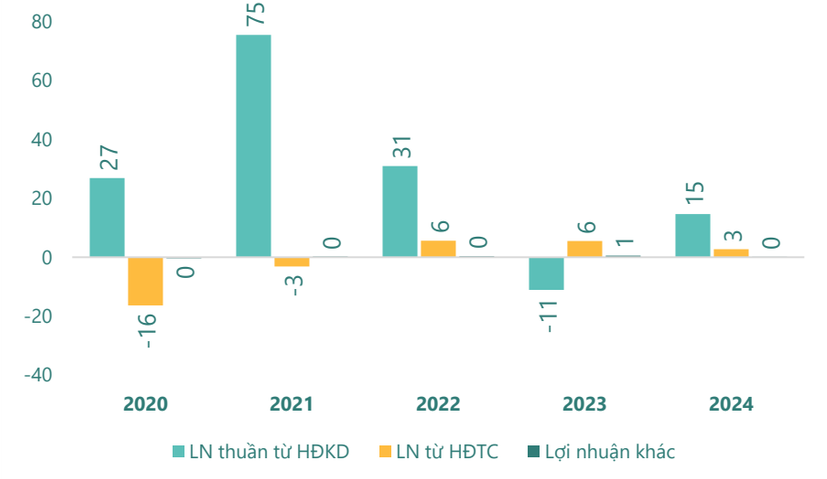


Năm **2024**, **VNP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.59** tỷ đồng, **tăng lên 25.70** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.32 tỷ đồng) là 12.72 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

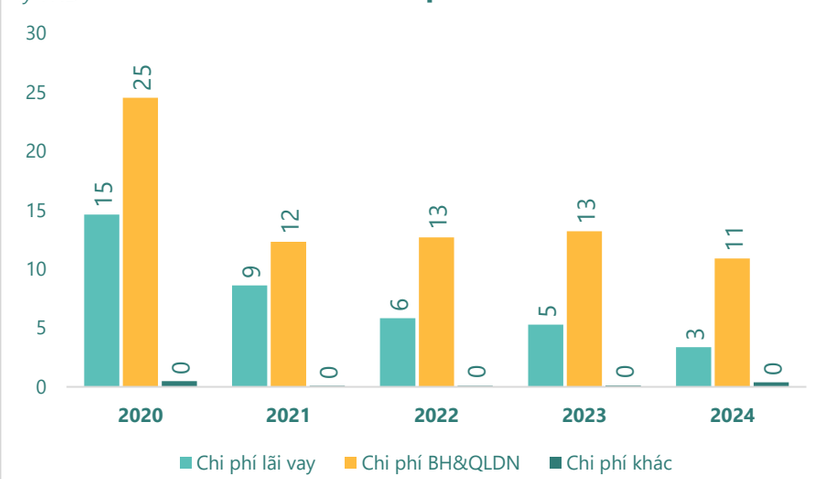
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.36** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **10.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.38** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VNP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.09%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

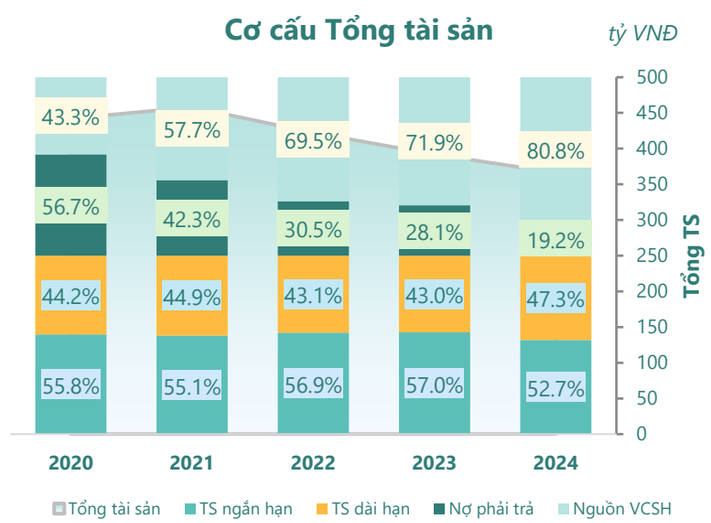
Lợi nhuận

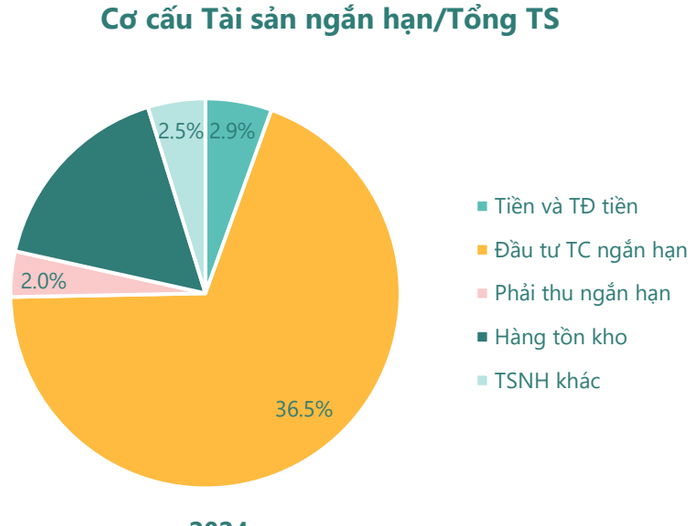


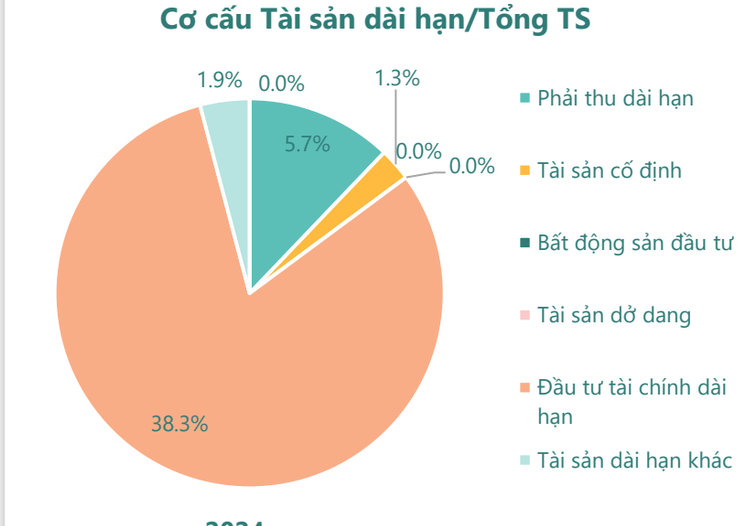
Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VNP** năm 2024 đạt **366.5** tỷ đồng, giảm **6.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.7% và 47.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VNP năm 2024 giảm **13.6%** so với năm trước, đạt **193.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.83% trên tổng tài sản.

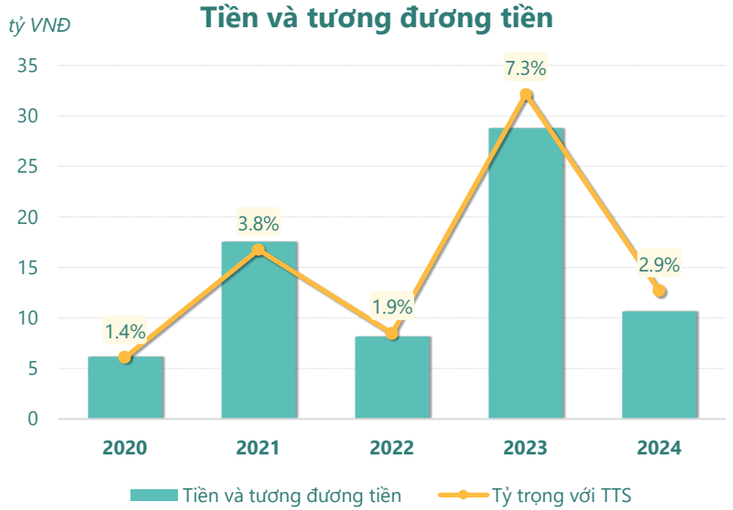
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.95%** so với năm trước và đạt **173.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **38.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.74%.

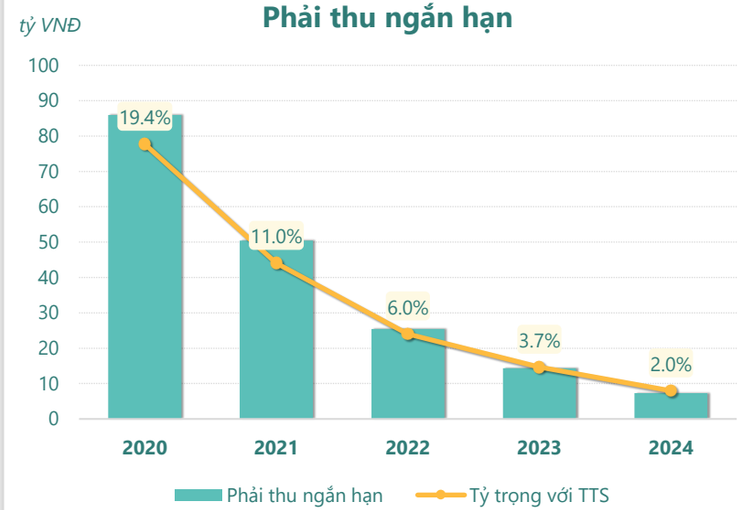
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

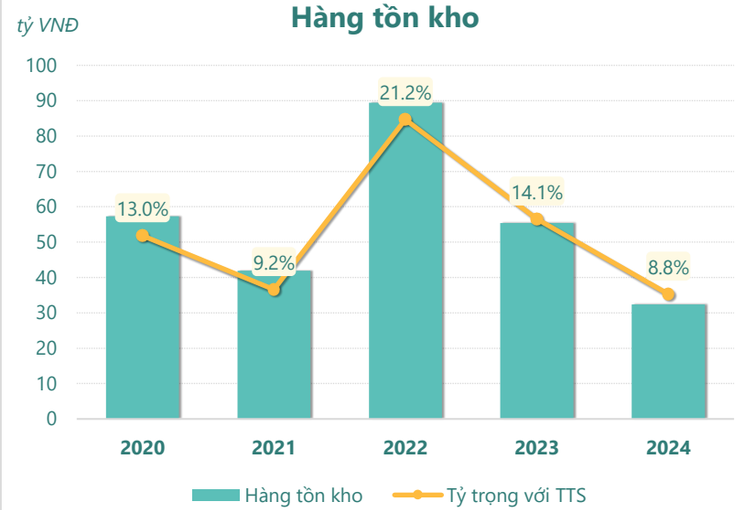
Tiền và tương đương tiền



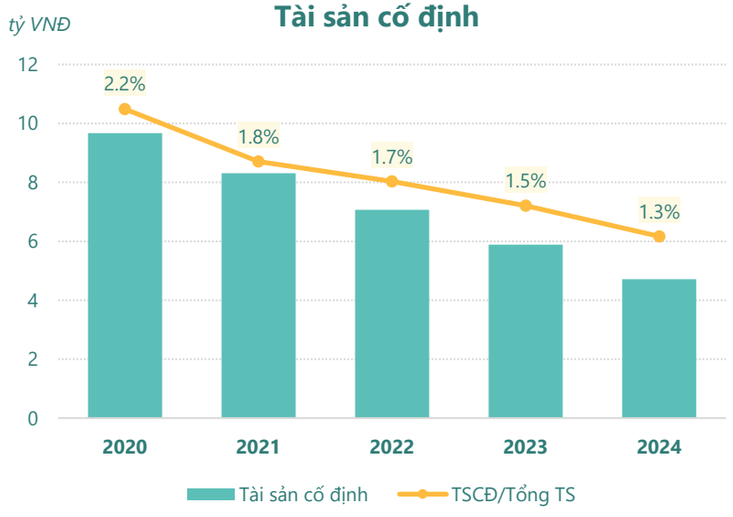
Phải thu ngắn hạn



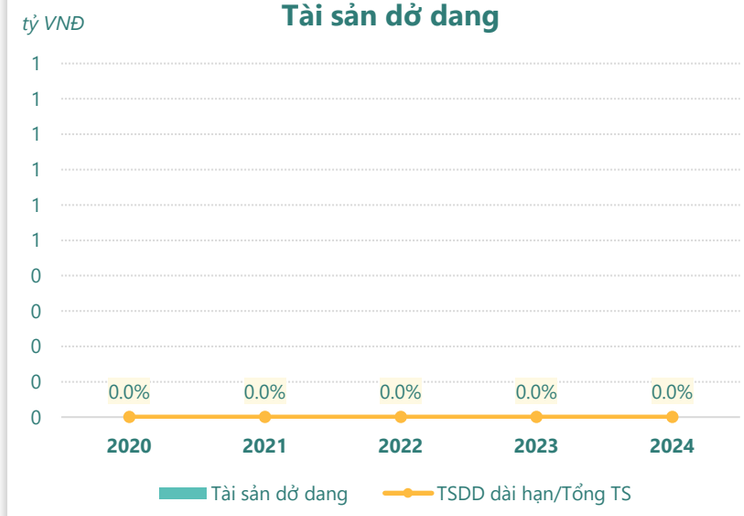
Hàng tồn kho



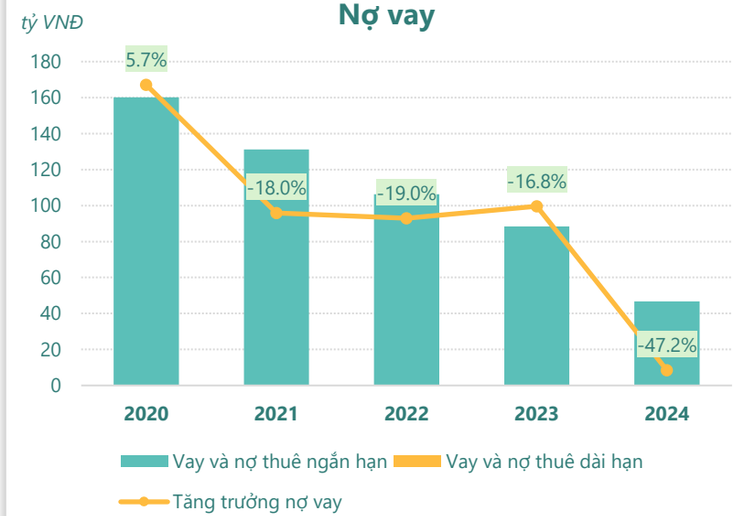
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

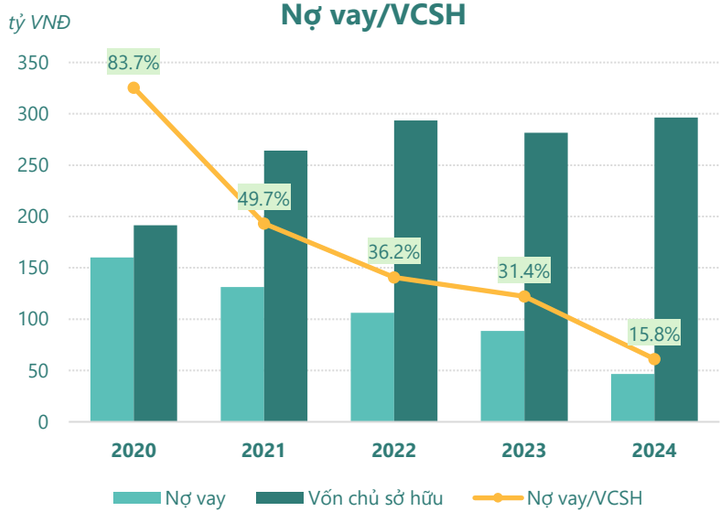


Nợ vay

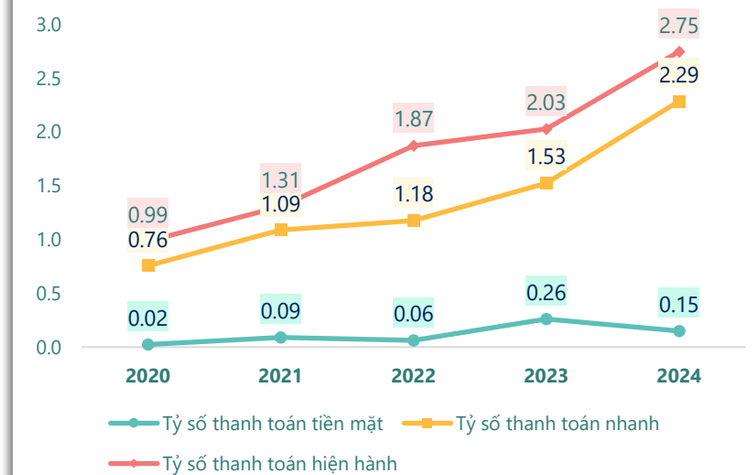


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

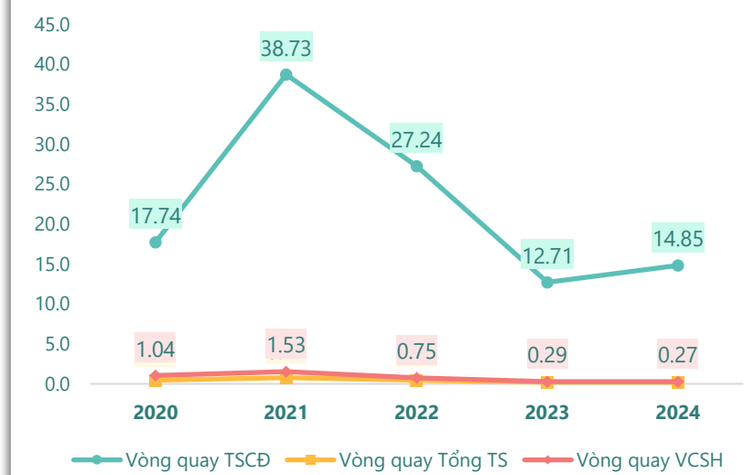
Nợ vay/VCSH



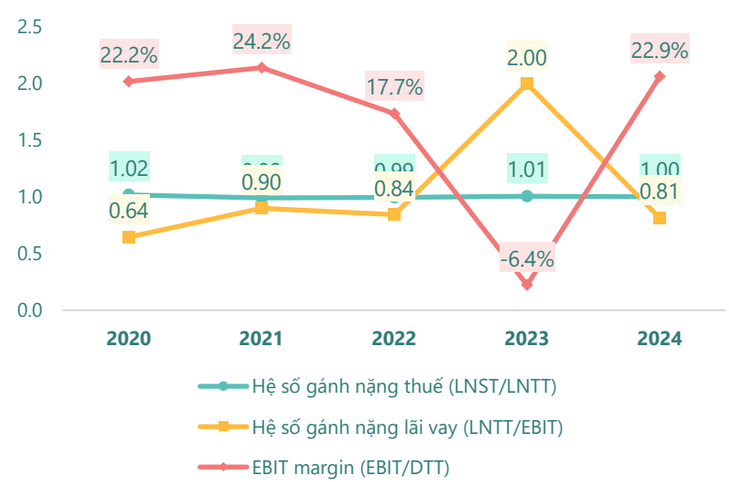
Chỉ số thanh khoản



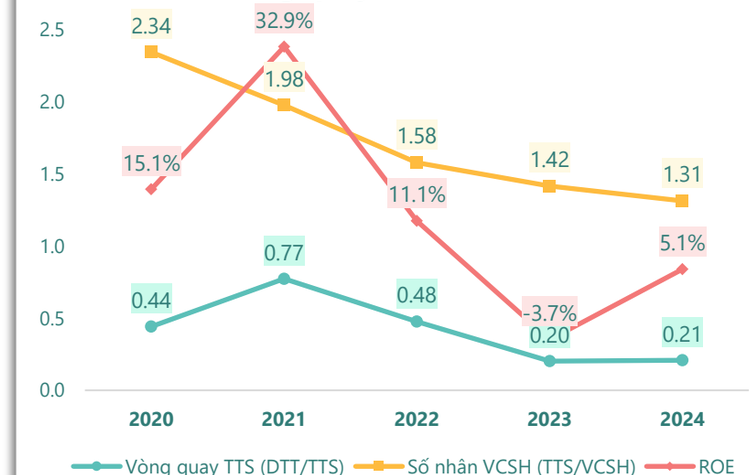
Vòng quay tài sản



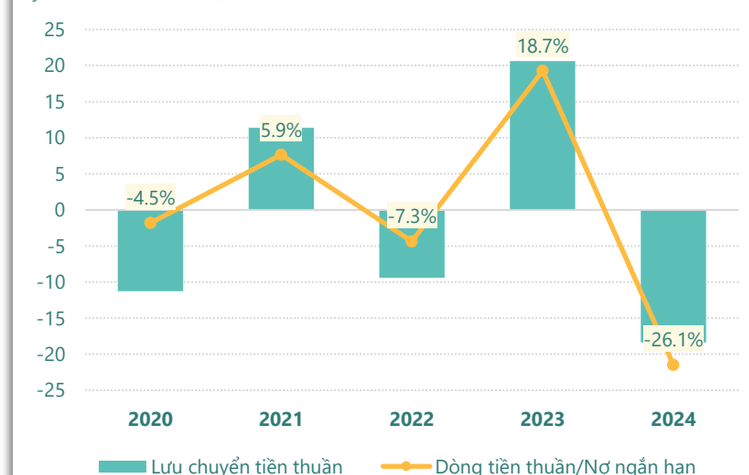
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**348**	**209**	**82.3**	**78.6**
Giá vốn hàng bán	335	207	101	70.0
Lợi nhuận gộp	**12.9**	**2.67**	**-18.3**	**8.67**
Doanh thu HĐTC	8.43	15.4	10.8	6.20
Chi phí TC	11.6	9.83	5.29	3.43
Chi phí lãi vay	**8.60**	**5.83**	**5.28**	**3.36**
LN trong công ty LKLD	77.9	35.3	14.8	14.0
Chi phí bán hàng	4.79	3.91	3.87	2.64
Chi phí QLDN	7.52	8.76	9.33	8.24
LN thuần từ HĐKD	**75.4**	**30.9**	**-11.1**	**14.6**
Lợi nhuận khác	0.25	0.38	0.53	0.09
LN trước thuế	**75.6**	**31.2**	**-10.6**	**14.7**
Lợi nhuận sau thuế	**74.9**	**31.0**	**-10.6**	**14.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**74.9**	**31.1**	**-10.6**	**14.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	-105	-1.79	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.9	112	39.3	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	-17.0	-16.9	-38.6
Tiền đầu kỳ	6.15	17.5	8.16	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**11.4**	**-9.39**	**20.6**	**-18.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.00	0.21
Tiền cuối kỳ	17.5	8.16	28.8	10.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**458**	**422**	**392**	**367**
Tài sản ngắn hạn	**253**	**240**	**223**	**193**
Tiền và tương đương tiền	17.5	8.16	28.8	10.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	106	114	134
Phải thu ngắn hạn	50.4	25.4	14.4	7.30
Hàng tồn kho	41.9	89.4	55.4	32.4
Tài sản ngắn hạn khác	6.40	11.8	10.9	9.21
Tài sản dài hạn	**205**	**182**	**168**	**173**
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	21.0	21.0
Tài sản cố định	8.31	7.07	5.88	4.71
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	168	146	134	141
Tài sản dài hạn khác	8.38	7.85	7.42	7.10
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**194**	**129**	**110**	**70.3**
Nợ ngắn hạn	**193**	**128**	**110**	**70.3**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	106	88.4	46.7
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	3.98	2.03	5.66
Nợ dài hạn	**0.48**	**0.48**	**0.12**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**264**	**293**	**282**	**296**
Vốn chủ sở hữu	**264**	**293**	**282**	**296**
Vốn điều lệ	194	194	194	194
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**